

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-PT

Ngày 5-7-2022

V/v “Yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ
hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiên

Các Thẩm phán Ông Lê Đình Nam

Ông Lưu Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 5 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2022/TLPT-DS ngày 4 tháng 1 năm 2022 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS -ST ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2022/QĐ-PT ngày 6 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D; địa chỉ: Thôn 2, xã Tân Lập, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Lê Hoàng L; địa chỉ: 74/4 H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Văn Đức T; địa chỉ: Thôn B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bà Kiều Thị T; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Ông T, bà T ủy quyền cho bà Nguyễn Thu H; địa chỉ: Tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia tố tụng (theo hợp đồng ủy quyền ngày 2,4 tháng 7 năm 2022). Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Văn Đức T, bà Kiều Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Hoàng L trình bày:

Ông Nguyễn Văn D là bạn hàng mua bán nông sản với ông Q (Người Trung Q) từ nhiều năm. Vào tháng 3 năm 2019 ông D cần mua một số lượng lớn hạt tiêu xô nên ông Q giới thiệu cho ông D mua hạt tiêu của ông Văn Đức T và Bà Kiều Thị T, địa chỉ: Thôn B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai vì bà T ông T bán rẻ hơn thị trường 500.000đ/tấn. Ngày 19/3/2019, ông D điện thoại cho bà T ông T để mua hàng, được ông T và bà T đồng ý. Ngày 20/3/2019 ông D có gặp bà T và ông T để chốt hàng, hai bên thỏa thuận mua 32 tấn tiêu, hạt tiêu xô, với giá 52.000.000đ/tấn, ngày 20/3/2019 ông D chuyển tiền thì ông T bà T phải giao hàng trong thời hạn 05 ngày (25/3/2019) tại Cửa khẩu Kim Thanh, tỉnh Lào Cai. Cùng ngày 20/3/2019 ông D không có đủ số tiền 1.600.000.000 đồng nên có nhờ bà Nguyễn Thị Thanh là bạn hàng làm ăn của ông D, địa chỉ: 132 Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai chuyển tiền số tiền 1.599.472.000 đồng (528.000 đồng là phí chuyển tiền) vào tài khoản số 040014436709, chủ tài khoản bà Kiều Thị T tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Việc mua bán tiêu của hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản. Sau khi nhận tiền, ngày 25/3/2019 ông T bà T không giao hàng như thỏa thuận. Vì vậy, ngày 30/3/2019 giữa ông D, bà T và ông T xác lập giấy xác nhận công nợ thể hiện có chốt hàng tiêu đen với số lượng 32 tấn, giá 52.000.000đ/tấn, giao hàng tại cửa khẩu Kim Thành, Thành phố Lào Cai; ngày 20/3/2019 đã chuyển 1.600.000.000 đồng vào tài khoản 040014436709 của bà Kiều Thị T tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Từ thời điểm xác lập giấy xác nhận công nợ đến nay, ông T bà T không trả tiền mua bán tiêu cho ông D, mặc dù ông D đã đến nhà và điện thoại đòi nợ nhiều lần. Vì vậy, ông D khởi kiện yêu cầu ông T bà T phải trả tiền 1.600.000.000 đồng và trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/4/2019 đến ngày 01/11/2021 là 31 tháng, lãi suất 10%/năm với số tiền 411.000.000 đồng, tổng cộng 2.011.000.000 đồng.

Đối với giấy xác nhận công nợ ngày 30/3/2019 và giấy chuyển tiền có đề cập đến ông Q vì việc mua bán này do ông Q giới thiệu ông D mua tiêu. Mặt khác tại thời điểm này ông D có nhiều mối quan hệ làm ăn và có nhiều lần giao dịch chuyển tiền khác nhau nên ghi để phân biệt. Số tiền ông đã chuyển cho bà T là do tiền của ông D yêu cầu bà Thanh chuyển, không liên quan đến ông Q. Hiện tại ông D cũng không làm ăn với ông Q nên ông D không biết ông Q đang ở đâu và làm gì.

Bị đơn là ông Văn Đức T trình bày:

Tại bản khai ngày 18/12/2020 thể hiện ông T thừa nhận có giao dịch mua bán tiêu với số lượng, giá tiêu, địa điểm và bà T đã nhận số tiền 1.600.000.000 đồng như ông D trình bày. Tuy nhiên ông T cho rằng ông chỉ giao dịch mua bán tiêu với ông Q (người Trung Q). Ông cũng thừa nhận chữ ký và lấn tay vào giấy xác nhận công nợ ngày 30/3/2019 là của ông. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông và bà T phải trả số tiền 1.600.000.000 đồng và trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/4/2019 đến ngày 01/10/2020 là 230.400.000 đồng thì ông đồng ý trả. Nhưng hiện tại ông không có tiền trả ngay cho ông D được, ông đề nghị được bán tài sản để trả cho Ngân hàng, còn dư thì sẽ trả cho ông D tiền gốc 1.600.000.000 đồng, đối với khoản tiền lãi ông xin. Đối với việc mua bán này không liên đến bà T nên một mình ông chịu trách nhiệm trả. Tại đơn trình bày quan ngày 12/01/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2021 ông T phủ nhận toàn bộ lời khai tại bản khai ngày 18/12/2020

ông cho rằng ngày 30/3/2019 ông D có đến nhà ông uy hiếp, đe dọa bà T. Ông thấy bà T là người phụ nữ bị đe dọa nên đứng ra ký xác nhận giúp bà T. Thực tế việc mua bán tiêu giữa ông D, bà T hay ông Q thì ông không biết. Vì vậy ông D khởi kiện yêu cầu ông và bà T phải trả nợ thì ông không chấp nhận vì ông không mua bán, giao dịch gì với ông D và ông cũng không nhận tiền.

Bị đơn là bà Kiều Thị T trình bày:

Bà khẳng định có nhờ ông Văn Đức T chốt tiêu dùm với ông A Q (người Trung Quốc) số lượng 32 tấn tiêu xô, giá 52.000.000đ/tấn, hai bên thỏa thuận ngày 20/3/2019 chuyển tiền vào số tài khoản của bà T, khoảng 5 -10 ngày thì phải giao hàng tại cửa khẩu Kim Thành, tỉnh Lào Cai. Ngày 20/3/2019 bà T đã nhận tiền chuyển vào tài khoản số 040014436709 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, nhưng bà không biết ai chuyển tiền vì thời điểm này bà có làm ăn với nhiều người, nhiều người chuyển tiền nên không biết ai chuyển. Việc mua bán với ông Q chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản. Tuy nhiên do rủi ro trong làm ăn nên bà không giao hàng như thỏa thuận. Do đó, các bên xác lập giấy xác nhận công nợ ngày 30/3/2019. Khi xác lập giấy xác nhận công nợ chỉ có ông D và ông T, bà T, ngoài ra không có ai khác, việc xác lập giấy xác lập công nợ được lập và ký tại nhà của ông T, địa chỉ: Thôn B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Bà xác định chữ ký và lấn tay trong giấy xác nhận công nợ ngày 30/3/2010 là của bà. Tuy nhiên, bà cho rằng lý do bà ký vào giấy xác nhận công nợ ngày 30/3/2019 là bị ông D uy hiếp, đe dọa. Sau khi xác lập giấy xác nhận công nợ, ông D có đến nhà, điện thoại nhiều lần để yêu cầu ông T và bà T trả nợ thì bà T thỏa thuận và dẫn ông D xem tài sản của bà để ông D lấy tài sản trừ nợ nhưng sau đó các bên không thống nhất được giá trị tài sản nên thỏa thuận không thực hiện được. Nay ông D khởi kiện yêu cầu bà và ông T liên đới trả nợ số tiền 1.600.000.000 đồng và trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/4/2019 đến nay ngày 01/11/2021 là 31 tháng, lãi suất 10%/năm với số tiền 411.000.000 đồng, tổng cộng 2.011.000.000 đồng thì bà không chấp nhận vì thứ nhất, bà có nhờ ông T chốt đơn mua bán tiêu với ông Q nên bà chấp nhận nợ và trả cho ông Q số tiền 1.600.000.000đ; Thứ hai, bà nhận số tiền 1.600.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà và bà đã sử dụng riêng nên bà chịu trách nhiệm trả khoản nợ này, không liên quan đến ông T; Thứ ba, bà yêu cầu ông Q phải có mặt trực tiếp hoặc có giấy ủy quyền có công chứng chứng thực giữa ông D và ông Q.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thanh trình bày:

Bà có mối quan hệ quen biết xã hội với ông Nguyễn Văn D. Ngày 20/3/2019 ông D có nhờ bà chuyển tiền để hỗ trợ tiền hàng nên bà đã chuyển số tiền hơn một tỷ từ số tài khoản của bà là Nguyễn Thị Thanh tại Ngân hàng Techcombank, chi nhánh Lào Cai đến số tài khoản mà ông D cung cấp cho bà. Bà chuyển tiền theo lời ông D nhờ nên không biết người chuyển tiền là ai, số tài khoản của người chuyển tiền, do bà thực hiện giao dịch này từ lâu nên không nhớ rõ số tiền chuyển. Ông D có nhờ bà chuyển tiền thì ghi nội dung “Q ct”. Bà không biết vì sao ông D bảo bà ghi nội dung này. Bà không có ý kiến đối với số tiền bà chuyển cho ông D. Bà chỉ là người chuyển tiền còn vấn đề tranh chấp các bên bà không biết và không liên quan gì. Bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện C không triệu tập bà tham gia tố cáo

là người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án vì bản thân bà không tụng với tư thế tham gia tố tụng theo yêu cầu triệu tập của Tòa án được. Hiện nay Giấy chuyển tiền tôi đã chuyển cho ông D nên không có bất cứ giấy tờ, tài liệu nào cung cấp cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS -ST ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 357, 430, 434, 438, 440 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Buộc ông Văn Đức T và bà Kiều Thị T phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 2.011.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 1.600.000.000 đồng và tiền lãi 411.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22-11-2021, bị đơn là ông Văn Đức T và bà Kiều Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy và đình chỉ giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm và xác định lại quan hệ tranh chấp là "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa*".

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án nêu trên là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đã chốt nợ bằng “*Giấy xác nhận công nợ*” nên cần xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án nêu trên là “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa*” thì mới phù hợp với chứng cứ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Ông Văn Đức T kháng cáo cho rằng mình chỉ là người cho bà T thuê kho, việc làm ăn buôn bán của bà T ông hoàn toàn không biết, không liên quan. Lý do, ông ký vào “*giấy xác nhận công nợ*” đề ngày 30-3-2019 là do ông D đến nhà ông có hành vi đe dọa, uy hiếp bà T và ông. Vì thấy bà T là phụ nữ và sợ ông D phá kho của ông nên ông ký xác nhận nợ giúp bà T. Ông T phủ nhận lời khai của mình tại Bản tự khai ngày 18-12-2020 vì cho rằng ông D có hành vi đe dọa, ông sợ ông D thuê người phá kho của ông. Thấy rằng, tại bản tự khai ngày 8-1-2021 (bút lục số 44) bà T đã trình bày “*vào ngày 20-3-2019 tôi có nhờ anh Văn Đức T chốt hàng tiêu với ông A Q (người Trung Quốc) 32 tấn tiêu sô với giá 52 triệu/tấn*”, lời khai nêu trên của bà T cho thấy ông T có biết và liên quan đến việc mua bán giữa bà T với ông Q vì trong lời khai nêu trên thì ông T chính là người chốt hàng với ông Q. Lời khai này của bà T phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là “*Giấy xác nhận công nợ*” và lời khai tại bản tự khai (bút lục số 36) của ông T “*tuy nhiên ngày 19-3-2019 tôi nhận chốt đơn hàng với ông Q là 32.000kg tấn tiêu giá 52 triệu trên tấn giao hàng tại Lào Cai ngày 20-3-2019*”. Ông T bác bỏ lời khai của mình tại “*Bản tự khai*” ngày 18-12-2020 vì cho rằng trước đó ông D có hành vi đe dọa và ông sợ ông D thuê người phá kho của ông nên ông mới trình bày như vậy. Xét thấy, đây là lời khai ban đầu của ông T, do chính ông T viết và ký tên, ông T viết bản tự khai này ở trụ sở Tòa án nhân dân huyện C không hề có sự uy hiếp, đe dọa từ người khác nên lời khai ban đầu này có độ tin cậy cao.

[3] Đối với kháng cáo của ông T bác bỏ “*Giấy xác nhận công nợ*” ngày 30-3-2019 vì do ông D đến nhà ông có hành vi đe dọa, uy hiếp bà T và ông. Tại “*Bản trình bày*” đề ngày 12-1-2021 (bút lục số 54) ông T thừa nhận ông D có đến nhà ông để chốt công nợ. Bà T, ông T cho rằng tại thời điểm xác lập công nợ thì ông D có dẫn theo một số người đến nhà ông T và có hành vi đe dọa, uy hiếp và bà T có quay lại video nhưng trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông D có hành động này. Vì vậy, kháng cáo nêu trên của ông T là không có căn cứ.

[4] Bà T kháng cáo cho rằng bà chỉ làm ăn buôn bán với ông A Q (người Trung Quốc) không có làm ăn mua bán với ông D. Số tiền mà bà được chuyển vào tài khoản là do bà Nguyễn Thị Thanh chuyển. Vì vậy, bà chỉ trả tiền cho ông Q chứ không trả tiền cho ông D. Thấy rằng, bà T cho rằng mình chỉ làm ăn với ông Q nhưng lại không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh bà với ông Q có ký hợp đồng mua bán. Ngoài ra, giấy xác nhận công nợ ngày 30-3-2019 chỉ thể hiện bên A là ông Nguyễn Văn D, bên B là bà Kiều Thị T và ông Văn Đức T. Đồng thời, theo lời khai của bà Thanh (bút lục số 83) thì ngày 20-3-2019 ông D là người đã

nhờ bà chuyển tiền vào số tài khoản mà ông D đưa. Tại vi bằng lập ngày 25-5-2022 bà Thanh đã xác nhận sau khi bà chuyển tiền thì ông D đã thanh toán lại cho bà số tiền trên. Như vậy, tuy trong giấy xác nhận nợ và giấy chuyển tiền cho bà T có đề cập đến ông Q nhưng nguồn tiền chuyển cho bà T để xác lập hợp đồng mua bán là của ông D nên ông Q không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến hợp đồng mua bán giữa ông D với ông T, bà T. Hơn nữa, ông D, ông T, bà T không biết họ tên đầy đủ của ông Q, không biết nơi cư trú của ông Q. Do đó, kháng cáo của bà T về việc đưa ông Q vào tham gia tố tụng là không có căn cứ.

[5] Từ các đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Văn Đức T, bà Kiều Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 357, 430, 434, 438, 440 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

- Buộc ông Văn Đức T và bà Kiều Thị T phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 2.011.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 1.600.000.000 đồng và tiền lãi 411.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Văn Đức T và bà Kiều Thị T phải liên đới chịu 72.220.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D 34.304.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

theo biên lai thu tiền số 0003020 ngày 21-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Văn Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 00005107 ngày 30-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; ông Văn Đức T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc bà Kiều Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 00005097 ngày 25-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà Kiều Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C ;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Văn Hiên